

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 09/6/2026

“V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tuấn Trung- Bà Phan Thị Thu Trà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ngọc Huyền- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tồn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 93/2026/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2026 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Thị T, sinh năm 1991, nơi thường trú: Xóm K, xã Y, tỉnh Thái Nguyên. Hiện đang xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), CCCD 019191007053

Bị đơn: Anh Đặng Văn G, sinh năm 1984, nơi thường trú: Xóm Ó, xã P, tỉnh Thái Nguyên, CCCD 019084008450

Người làm chứng: Chị Vương Thị N, sinh năm 1990, nơi thường trú: xóm K, xã Y, tỉnh Thái Nguyên là người được ủy quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn

(Chị T, anh G và chị N có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các bản khai chị Dương Thị T trình bày: Chị và anh Đặng Văn G kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Y, tỉnh Thái Nguyên) ngày 05/12/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có sự quan tâm chia sẻ với nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung, đến năm 2019 thì xảy ra xô xát dẫn đến chị phải đi viện sau đó chị về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, từ đó vợ chồng cũng không ai quan tâm đến ai cho đến năm 2022 thì chị bắt đầu đi xuất khẩu lao động, vợ chồng không gặp nhau, không ai liên hệ với ai, chị xác định vợ

chồng mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh G.

Về con chung: Giữa chị và anh G có 02 con chung là Đặng Văn N1, sinh ngày 19/9/2009 và Đặng Minh T1, sinh ngày 20/10/2010, hiện tại cả hai con đều ở cùng với anh Đặng Văn G, trong thời gian ly thân chị cũng nhiều lần muốn thăm hỏi và hỗ trợ việc nuôi con nhưng anh G không đồng ý, khi ly hôn trường hợp anh G tiếp tục nhận nuôi con, chị nhất trí, trường hợp anh G không đồng ý nuôi con chị nhận nuôi các con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không nợ và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết anh Đặng Văn G trình bày:* anh và chị Dương Thị T được tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Y, tỉnh Thái Nguyên) vào năm 2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh tại xóm Ó, xã Y, huyện P đến 2012 thì vợ chồng được ra ở riêng gần nhà bố mẹ anh. Vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau sau đó chị T bỏ nhà đi không quay về, vợ chồng sống ly thân từ đó, đến nay chị T có đơn đề nghị giải quyết ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Đặng Văn N1, sinh ngày 19/9/2009 và Đặng Minh T1, sinh ngày 20/10/2010, hiện cả hai con đang ở với anh, anh có công việc ổn định nên đề nghị được nuôi con, vợ chồng tự thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, về nợ chung vợ chồng không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai cháu Đặng Văn N1 và Đặng Minh T1 xác định hiện đang ở với bố, được bố chăm sóc từ bé nên đều có nguyện vọng được ở với bố.

Tại phiên tòa chị T và anh G đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 227, 228, 464, 468 và Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 01/2025/HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử theo

hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị T. Cho chị Dương Thị T được ly hôn anh Đặng Văn G; Về con chung: Giao 02 con chung Đặng Văn N1, sinh ngày 19/9/2009 và Đặng Minh T1, sinh ngày 20/10/2010 cho anh Đặng Văn G chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác, vợ chồng tự thỏa thuận cấp dưỡng, không giải quyết. Chị T được quyền đi lại thăm nom con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Đặng Văn G có nơi thường trú: Xóm Ó, xã P, tỉnh Thái Nguyên, nguyên đơn hiện đang xuất khẩu lao động tại Đài Loan căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, chị Dương Thị T hiện đang xuất khẩu lao động tại Đài Loan đồng thời có ủy quyền cho chị Vương Thị N nhận văn bản tố tụng của Tòa án theo Giấy ủy quyền ngày 19/3/2026 tại Trung tâm P, tỉnh Thái Nguyên số chứng thực 152, quyền số 01/2026-SCT/CK, ĐC do đó Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người được uỷ quyền lại nhận văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên vụ án không hòa giải được, tại phiên tòa các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị T và anh Đặng Văn G có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Y, tỉnh Thái Nguyên) trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Chị T xác định vợ chồng sinh sống đến năm 2019 thì xảy ra xô xát dẫn đến chị phải đi viện sau đó chị về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, từ đó vợ chồng cũng không ai quan tâm đến ai, sống ly thân từ đó. Anh G xác định vợ chồng có xảy ra cãi vã sau đó chị T bỏ nhà đi từ năm 2019. Hội đồng xét xử thấy: Giữa chị T và anh G đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, trong thời gian này giữa chị T và anh G không còn sinh hoạt chung, không quan tâm, chăm sóc hay giúp đỡ nhau, cuộc sống đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững không đạt được, cả hai đều nhất trí ly hôn do đó việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả 2 bên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị T được ly hôn với anh G là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị T và anh G có hai con chung Đặng Văn N1, sinh ngày 19/9/2009 và Đặng Minh T1, sinh ngày 20/10/2010 hiện đều đang học tập và sinh sống cùng với anh G. Chị T đề nghị giao con chung cho anh G, trường hợp anh G không nuôi con chị nhất trí là người nuôi con, anh G đề nghị được nuôi con, vợ chồng tự thỏa thuận phân cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh G có nguyện vọng sau khi ly hôn được nuôi con, hiện anh G có công việc ổn định, cả hai con chung đều có nguyện vọng được ở với anh đồng thời chị T đi xuất khẩu lao động các con chung đều đang ở với anh G. Để đảm bảo được quyền lợi mọi mặt cho trẻ dưới 18 tuổi, phù hợp với thực tế cũng như quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao hai con chung cho anh Đặng Văn G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

[4] Người không trực tiếp nuôi con được quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con và thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh G không yêu cầu Tòa án giải quyết cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với các đương sự cho đến khi người trực tiếp nuôi con có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, xác định không nợ ai và không cho ai vay nợ gì không yêu cầu Tòa án giải quyết giành quyền khởi kiện cho các đương sự khởi kiện vụ án dân sự khác.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thái Nguyên là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 469 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị T

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Dương Thị T được ly hôn anh Đặng Văn G.

2. Về con chung: Giao 02 con chung Đặng Văn N1, sinh ngày 19/9/2009 và Đặng Minh T1, sinh ngày 20/10/2010 cho anh Đặng Văn G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Chị Dương Thị T được quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con và thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng cho con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với chị T cho đến khi anh G có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện vụ kiện dân sự khác cho các đương sự, nếu có tranh chấp.

4. Về án phí: Chị Dương Thị T phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001059 18/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn là 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 4 – Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Yên Trạch, tỉnh Thái Nguyên
(ĐKKH số 75/2008 do UBND xã Yên Đỗ
huyện Phú Lương cấp ngày 05/12/2008);
- Lưu: HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Chu Thị Bích Hiền